

Số: 266a /THPTLQĐ

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 16 tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC  
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN  
NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Công văn số 2819/SGDDT-NVDH ngày 28/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận về việc hướng dẫn thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT.

Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn công khai trong trường học đầu năm học 2024 – 2025 như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI:**

**Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

Thư điện tử: [thptlequydon@ninhthuan.edu.vn](mailto:thptlequydon@ninhthuan.edu.vn)

Trang web [thptlequydon.ninhthuan.edu.vn](http://thptlequydon.ninhthuan.edu.vn)

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những THPT chuyên có chất lượng giảng dạy trong thành phố. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí tuệ để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

**- Chất lượng hai mặt giáo dục:**

a) Chi tiêu kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
790	782	99	8	1	0	0	0	0

b) Chỉ tiêu kết quả học tập

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
790	553	70	230	29	7	1	0	0

- Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THPT: 100%.

- Thi đầu vào 10 THPT: phân đầu trường THPT có điểm trung bình cao top 5 toàn tỉnh

**- Chất lượng giáo dục học sinh giỏi và các kỳ thi**

TT	Giải	HSG Văn Hoá	HSG- KHKT	Olympic
1	Cấp tỉnh	150	5	
2	Quốc gia	15	1	
3	Khác			45

- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

**4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Ninh Thuận được thành lập từ tháng 8 năm 2008 theo Quyết định 4666/QĐ-UB ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Ninh Thuận, tọa lạc trên địa bàn phường Mỹ Hải, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm với diện tích 18.430 m<sup>2</sup>.

- Từ tháng 9/2021, theo Đề án phát triển trường trung học phổ thông chuyên ban hành theo Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 24/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở mới của nhà trường được xây dựng mới, thuộc khu phố 3, phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm với diện tích 30.000 m<sup>2</sup>. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường tương đối đầy đủ, phục vụ nhu cầu cơ bản khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và các hoạt động giáo dục khác của trường chuyên.

Nhà trường liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, nhiều năm đạt tập thể tiên tiến xuất sắc.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Trần Văn Trung

Số điện thoại: 0903113772

Thư điện tử: vantrung.thptlequydon@ninhthuan.edu.vn

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Quyết định công nhận Hội đồng trường: Quyết định số 626/QĐ-SGDĐT ngày 05/10/2021 Về việc công nhận thành phần của Hội đồng trường THPT chuyên Lê Quý Đôn nhiệm kỳ 2022-2027.

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: Quyết định số 609/QĐ-SGDĐT ngày 20/8/2021 Về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng số:

+ Quyết định số 699/QĐ-SGDĐT ngày 11/10/2023 về việc bổ nhiệm lại ông Phạm Văn Phú, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo cho đến tuổi nghỉ hưu.

+ Quyết định số 133/QĐ-SGDĐT ngày 28/02/2024 Về việc bổ nhiệm lại Bà Mai Thị Ngọc Hạnh, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo nhiệm kỳ 2024-2029.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Căn cứ Thông tư số 05/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT chuyên.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); không

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Trần Văn Trung

Số điện thoại: 0903113772

Thư điện tử: vantrung.thptlequydon@ninhthuan.edu.vn

## Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Tính đến thời điểm tháng 10 năm 2024

STT	Diễn giải	Số tồn năm ngoài	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
1	Tự chủ		16.240.970.000	14.419.490.650	1.821.479.350	
	Công chi tiền lương và các khoản		14.507.290.000	13.417.649.565	1.089.640.435	
1.1	Lương và các khoản phụ cấp theo lương		14.507.290.000	13.417.649.565	1.089.640.435	
	Công chi hoạt động		1.733.680.000	1.001.841.085	731.838.915	
1.2	Khen thưởng và phúc lợi			95.153.000		
1.3	Tiền ( Điện, nước, thông tin liên lạc, vật tư văn phòng)			639.503.626		
1.4	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn			79.318.200		
1.5	Chi phí cho nghiệp vụ hoạt động chuyên môn			187.866.259		
1.6	CCTL nguồn 13		192.730.000			
2	Không tự chủ		4.840.460.000	568.765.000	4.271.695.000	
2.1	Học sinh giỏi quốc gia (theo QĐ 17)		2.978.610.000	442.765.000	2.535.845.000	
2.2	Học bổng học sinh chuyên (theo NĐ 84)		1.530.900.000	126.000.000	1.404.900.000	
2.3	Nguồn CCTL		330.950.000	0	330.950.000	
3	Học phí	1.301.865.798	651.235.000	1.241.275.244	711.825.554	
4	Căn tin		57.840.000	31.351.000	26.489.000	
5	Giữ xe	310.599.583	142.265.000	258.956.567	193.908.016	
6	Y tế	12.648.485	5.258.365	0	17.906.850	
7	Tiền dọn vệ sinh học sinh		26.770.000	46.149.000	-19.379.000	19.379.000
8	Tiền giấy thi		19.130.000	11.048.050	8.081.950	
9	Tiền khảo sát và thi thử TN khối 12		73.370.000	73.370.000	0	
10	Tiền ôn thi lớp 12		152.188.000	140.390.640	11.797.360	
11	Vận động tài trợ					

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

**2.1. Mức thu học phí:** Nghị quyết số 06/2024/NĐ-HĐND ngày 30/05/2024 Mức thu học phí trong năm học 2024-2025;

TT	Nội dung thu	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	Học phí	75.000đ/tháng (675.000đ/năm học)	40.000đ/tháng (360.000đ/năm học)	12.000đ/tháng (108.000đ/năm học)

**2.2. Tiền giữ xe:** Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

TT	Nội dung thu	Xe đạp/ Xe đạp điện/ 1 năm học	Xe máy/Xe máy điện/ 1 năm học	Ghi chú
1	Tiền giữ xe (GX)	180.000đ	360.000đ	

**2.3. Bảo hiểm thân thể (BHTT):** (theo thông báo số:036/2024-BMNT-TH ngày 06/05/2024 của Bảo Minh Ninh Thuận)

TT	Nội dung thu	Số tiền
	Bảo hiểm thân thể (từ tháng 09/2024 đến 09/2025)	150.000đ/ năm học

**2.4. Bảo hiểm y tế (BHYT):** (theo công văn số: 525/BHXH-QLTST ngày 02/07/2024 Của BHXH tỉnh Ninh Thuận)

TT	Nội dung thu	Số tiền
1	Bảo hiểm y tế khối 12 (từ tháng 01 đến tháng 09/2025)	663.390đ/09 tháng
2	Bảo hiểm y tế Khối 10,11 (từ tháng 01 đến tháng 12/2025)	884.520đ/12 tháng
3	Học sinh ở lớp 9 đã đóng tiền BHYT đến ngày 30/9/2024 đóng bắt đầu từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2025	1.105.650đ/15 tháng
4	Học sinh đã có bảo hiểm y tế (Con Bộ đội, con Công an, học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, mua hộ gia đình...Không phải nộp BHYT ở trường thì photo thẻ BHYT nộp hoặc cung cấp mã số thẻ BHYT cho nhà trường.	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị quyết số 06/2024/NĐ-HĐND ngày 30/05/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

### Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

#### Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

##### 1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 03; Giáo viên: 59; Nhân viên: 08.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	10	5	5	10	0	10	0	0	0
2	Ngữ văn	7	4	6	7	0	4	3	0	0
3	Tiếng Anh	8	6	3	8	0	7	1	0	0
4	Vật lý	5	2	3	5	0	3	2	0	0
5	Hóa học	5	3	3	5	0	2	3	0	0

6	Sinh học	4	3	4	4	0	4	0	0	0
7	Lịch sử	3	2	3	3	0	3	0	0	0
8	Địa lý	3	2	2	3	0	3	0	0	0
9	GDCD	2	1	1	2	0	1	1	0	0
10	Công nghệ	3	2	1	3	0	1	2	0	0
11	Thể dục	5	1	2	5	0	1	4	0	0
12	Âm nhạc	1	0	0	0	1	0	1	0	0
13	Mỹ thuật	1	1	0	0	1	0	1	0	0
14	Tin học	4	4	1	4	0	3	1	0	0

**- Cán bộ quản lý, nhân viên**

TT	Môn	Số lượng		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1		1	1	0	1	0	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	2	2	0	2	0	0	0
3	Kế toán	1	1	1	1	0	0	1	0	0
4	Văn thư	1	1	0	1	0	0	1	0	0
5	Thủ quỹ	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Thư viện	1	1	1	1	0	0	0	1	0

7	TB-PTH	1	0	0	1	0	0	1	0	0
8	Y tế	1	1	1	1	0	0	0	0	1
9	Bảo vệ	3	0	0	0	3	0	0	0	3
10	Phục vụ	2	2	0	0	2	0	0	0	2

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 59, đạt chuẩn 100%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 59, đạt bồi dưỡng 100%.

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 30000 m<sup>2</sup>,

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 9,01m<sup>2</sup>; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	32	
2	Phòng vi tính	2	
3	Phòng Tiếng Anh	2	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
6	Phòng học bộ môn Lý	1	
7	Phòng học bộ môn Hóa – Sinh	1	

8	Phòng học bộ môn Công nghệ	2	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
10	Phòng bộ môn Toán	1	
11	Phòng bộ môn Sử-Địa-KT&PL	1	
12	Phòng học Thực hành thí nghiệm Vật lý	1	
13	Phòng học Thực hành thí nghiệm Hoá học	1	
14	Phòng học Thực hành thí nghiệm Sinh học	1	
15	Phòng Ban giám hiệu	3	
16	Phòng Hội trường	1	

17	Phòng Y tế	1	
18	Phòng Đoàn	1	
19	Phòng Công đoàn	1	
20	Phòng Bảo vệ	1	
21	Nhà đa năng	1	
22	Sân thể thao	1	
23	Tổng diện tích đất	30.000m <sup>2</sup>	
24	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
25	Số máy vi tính	20	
26	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	10	
27	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	24	
28	Camera	94	



29	Thiết bị dạy và học cho K10,11,12khối	2	
30	Sách giá khoa 10,11,12/khối	3	
31	Sách tham khảo	Đủ dùng	
32	Internet	VNPT	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Phòng vi tính 20 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 13 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 10,11,12 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			Nội dung không đạt	
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2		Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>					
Tiêu chí 1.1		X			
Tiêu chí 1.2		X			
Tiêu chí 1.3			X		
Tiêu chí 1.4		X			
Tiêu chí 1.5	X				
Tiêu chí 1.6			X		
Tiêu chí 1.7		X			
Tiêu chí 1.8		X			

Tiêu chí 1.9		x			
Tiêu chí 1.10		x			
<b>Tiêu chuẩn 2</b>					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4		x			
<b>Tiêu chuẩn 3</b>					
Tiêu chí 3.1	x				b.c
Tiêu chí 3.2	x				a,b,c
Tiêu chí 3.3	x				a,b,c
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5		x			
Tiêu chí 3.6		x			
<b>Tiêu chuẩn 4</b>					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
<b>Tiêu chuẩn 5</b>					
Tiêu chí 5.1		x			
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3		x			
Tiêu chí 5.4		x			
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6		x			

#### 1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	X		

Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5	X		
Tiêu chí 6	X		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Chưa đạt

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Chưa đạt b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đánh giá) 4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện) b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

### **Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông**

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

**1. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 280 học sinh (08 lớp)

#### **2. Hồ sơ tuyển sinh**

- Đơn đăng ký (theo mẫu Sở GDĐT quy định);
- Căn cước công dân (bản sao)
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp trung học cơ sở.

#### **3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh**

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Trung học cơ sở.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 211a/KH-THPTLQĐ ngày 27/8/2024 của trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, đăng tải trên webiste: thptlequydon@ninhthuan.edu.vn

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình trong việc giáo dục học sinh:

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

2. Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Đoàn – Lãnh Đạo – GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BCH Công đoàn
3	Chuyên đề Đoàn	Tháng 11	Đoàn Trường
4	Hội khỏe Phù đồng	Tháng 11,12	Tổ Giáo dục Thể chất
5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BCH Công đoàn
6	Giới tính học đường	Tháng 3	Đoàn trường, Tổ tư vấn Tâm lý
7	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 12	LD, Đoàn trường
8	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 11,12	LD, Đoàn trường, GVBM

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (không)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học

sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh		Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiểu số
	Số lớp	Số học sinh					
		Tổng số					
10	8	286	153	0	0	0	0
11	7	255	134	0	0	0	0
12	7	249	139	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>22</b>	<b>790</b>	<b>426</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

b) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	255	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	749	249	249	245
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	748 99.8%	254 99.6%	249 100%	245 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.2%	1 0.4%	0 0	0 0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

- Kết quả xếp loại học lực và học tập năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	749	255	249	245
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	669 89.3%	234 91.8%	217 87.1%	218 89.0%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	80 10.7%	21 8.2%	32 12.9%	27 11.0%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

Học sinh lên lớp 749/749 HS đạt 100%,

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp đạt 100%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn công khai trong trường học, đầu năm học 2024 – 2025.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT (báo cáo);
- Đăng Teams trường;
- Đăng Web trường;
- Lưu: VT.



**Trần Văn Trung**